

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2024

BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG BẮC TRUNG BỘ
(Tuần 02.8-08.8.2024)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa

- LVS Mã: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 24/7/2024 đến ngày 31/7/2024 trong vùng phổ biến từ 8 - 160 mm. Tổng lượng mưa từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/7/2024 trong vùng trung bình khoảng 1079 mm. Riêng tại trạm Cẩm Thủy có lượng mưa lũy tích lớn nhất là 1272 mm, và trạm Tĩnh Gia có lượng mưa lũy tích nhỏ nhất là 767 mm. Các trạm đều cao hơn cùng kỳ TBNN từ 12 - 51%.

- LVS Lam: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 24/7/2024 đến ngày 1/8/2024 trong vùng phổ biến từ 20-40mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/1/2024 đến ngày 1/8/2024 trung bình khoảng 624,1 mm; trạm Quỳnh Châu có lượng mưa lớn nhất với 844 mm và trạm Tây Hiếu có lượng mưa thấp nhất với 299 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/1/2024 đến nay tại các trạm xấp xỉ so với TBNN cùng kỳ và cao hơn từ 20-44% so với cùng kỳ năm 2023, 2016 và năm 2015, xấp xỉ so với cùng kỳ năm 2022.

- LVS La: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 27/7/2024 đến ngày 31/7/2024 trong vùng phổ biến từ 10-19 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/7/2024 trung bình khoảng 720mm; trạm Hương Khê có lượng mưa lớn nhất với 835 mm và trạm Hà Tĩnh có lượng mưa thấp nhất với 643 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/1/2024 đến nay cho thấy so với TBNN tại trạm Kỳ Anh, Hương Khê, Hòa Duyệt, Linh Cảm cao hơn từ 1 đến 17%; tại trạm Hương Sơn, Hà Tĩnh thấp hơn từ 10 đến 12%.

- LVS Gianh-Nhật Lệ: Tổng lượng mưa từ ngày 24/7/2024 – 31/7/2024 vùng sông Gianh đạt từ 6,6 - 49mm, trung bình 16,3mm; Vùng sông Nhật Lệ đạt từ 4 – 7,6mm, trung bình 5mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/1/2024 đến nay vùng lưu vực sông Gianh tại Ba Đồn cao hơn TBNN cùng kỳ 3%, tại Tuyên Hóa cao hơn 4%, tại Đồng Tâm thấp hơn 4%, tại Mai Hóa thấp hơn 5%, tại Minh Hóa thấp hơn 2%, tại Tân Mỹ thấp hơn 15%, tại



Phong Nha thấp hơn 4%, tại Việt Trung cao hơn 30%, tại Trooc thấp hơn 7%. Vùng lưu vực sông Nhật Lệ tại Đồng Hới cao hơn TBNN cùng kỳ 35%, tại Lệ Thủy cao hơn 28%, tại Kiến Giang cao hơn 18%. Trung bình vùng sông Gianh cao hơn 0%, vùng sông Nhật Lệ cao hơn 25%.

- LVS Thạch Hãn: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ ngày 25/7/2024 đến ngày 01/8/2024 tại hầu hết các trạm chính trong vùng phổ biến từ 0 – 51,4mm. Tổng lượng mưa thực đo từ ngày 1/1/2024 đến nay tại các trạm chính trong vùng phổ biến từ 453 - 811mm. Tại trạm Gia Vòng là 811mm, và trạm Cửa Việt là 453 mm. So với TBNN, tại các trạm chính có 3 trạm ở mức cao hơn từ 5 -51%, riêng trạm Cửa Việt, trạm Khe Sanh thấp hơn 5-19%. So với cùng kỳ năm 2023 tại các trạm chính cao hơn từ 11-58%. So với cùng kỳ năm 2022 có 4 trạm chính thấp hơn từ 8 ÷ 16%, riêng trạm Gia Vòng cao hơn 2%. So với cùng kỳ năm 2016 có trạm Đông Hà, Gia Vòng cao hơn 41-99%, các trạm Cửa Việt, Khe Sanh thấp hơn 6-19%, trạm Thạch Hãn ở mức tương đương. So với cùng kỳ năm 2015 tại 4 trạm chính đều cao hơn từ 4-43%, riêng trạm Cửa Việt thấp hơn 3%.

- LVS Hương: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 24/7/2024 đến 31/7/2024 trong vùng khoảng 4 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 01/01/2024 đến nay trong vùng phổ biến từ 730 ÷ 852 mm, trạm A Lưới với 1015 mm và trạm Kim Long với 617 mm. Lượng mưa lũy tích trong vùng tại các trạm A Lưới, Huế, Kim Long, Nam Đông, Thượng Nhật cao hơn từ 3÷15%, tại trạm Phú Ốc thấp hơn 2% so với cùng kỳ TBNN. Tại trạm Kim Long, Thượng Nhật cao hơn 15 ÷ 17%, tại trạm A Lưới, Huế, Nam Đông, Phú Ốc thấp hơn từ 1 ÷ 34% so với cùng kỳ năm 2023. Tại trạm Thượng Nhật cao hơn 5%, tại các trạm còn lại thấp hơn từ 25 ÷ 55% so cùng kỳ năm 2022. Tại trạm A Lưới, Huế, Kim Long, Nam Đông cao hơn từ 4 ÷ 24%, tại các trạm Phú Ốc, Thượng Nhật thấp hơn cùng kỳ năm 2016 từ 5 ÷ 13%. Tại trạm A Lưới thấp hơn 35%, tại tất cả các trạm còn lại cao hơn từ 4 ÷ 28% so với cùng kỳ năm 2015.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

- LVS Mã: Lượng mưa dự báo tuần tới từ ngày 02/8/2024 đến ngày 08/8/2024 trong vùng phổ biến khoảng từ 6 – 57mm.

- LVS Lam: Lượng mưa dự báo tuần tới từ ngày 02/8/2024 đến ngày 08/8/2024 trong vùng phổ biến từ 1 - 31 mm.

- LVS La: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ ngày 02/8/2024 đến ngày 08/8/2024 trong vùng phổ biến từ 2 - 4 mm.

- LVS Gianh – Nhật Lệ: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ 02/8/2024 đến ngày 08/8/2024, vùng lưu vực sông Gianh có mưa, từ 0-4mm tại các trạm đo chính, vùng Nhật Lệ có mưa, từ 1,9-2,2mm tại các trạm đo chính..



- LVS Thạch Hãn: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ ngày 02/8/2024 đến ngày 08/8/2024 tại một số trạm chính trong vùng phổ biến 6-20mm. So với cùng kỳ TBNN có 5 trạm chính thấp hơn 5-8%.

- LVS Hương: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ ngày từ 02/8/2024 đến ngày 08/8/2024 trong vùng phổ biến từ 9 ÷ 20 mm.

Bảng 1: Bảng tổng hợp lượng mưa từ 1/1/2024 đến nay và dự báo mưa tuần tới

TT	Trạm	Tỉnh/ Thành	Lượng mưa trong tuần (mm)	Lượng mưa từ 1/1/2024 đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tình hình mưa tuần tới (mm)
					TBNN	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2016	Năm 2015	
1	Thanh Hóa	Thanh Hóa	84	1016	+49	+83	+43	+158	+79	6
2	Bái Thượng	Thanh Hóa	160	1208	+29	+27	+13	+148	+45	15
3	Yên Định	Thanh Hóa	25	1026	+51	+6	-5	+73	+118	7
4	Hồi Xuân	Thanh Hóa	96	1147	+19	+19	-7	+50	+8	28
5	Như Xuân	Thanh Hóa	89	924	+40	+64	+33	+112	+71	12
6	Mường Lát	Thanh Hóa	115	979	+46	+58	+73	+96	+53	57
7	Cẩm Thủy	Thanh Hóa	99	1272	+44	+14	+74	+73	+60	19
8	Xuân Khánh	Thanh Hóa	30	1008	+43	+9	-9	+68	+98	8
9	Tĩnh Gia	Thanh Hóa	8	767	+22	+18	+7	+59	+71	7
10	Cửa Đạt	Thanh Hóa	55	1251	+12	+38	+23	+74	+11	19
11	Vinh	Nghệ An	4,7	648,9	+10	+14	-27	+74	+13	2,0
12	Đô Lương	Nghệ An	32,4	844,1	+31	+64	+7	+114	+42	3,8
13	Cửa Rào	Nghệ An	17,3	612,5	-1	+9	-21	+50	+92	30,6
14	Tây Hiếu	Nghệ An	15,7	299,5	-53	-51	-45	-24	-45	5,2
15	Nam Đàn	Nghệ An	12,0	652,0	+17	+48	+86	+70	+25	1,0
16	Quý Châu	Nghệ An	72,5	814,2	+4	+5	-6	+8	+60	13,4
17	Quỳnh Lưu	Nghệ An	56,5	578,1	+15	+28	-18	+91	+14	4,4
18	Quý Hợp	Nghệ An	38,5	699,8	-6	+22	+15	+13	+17	8,5
19	Mường Xén	Nghệ An	40,0	446,0	-24	+21	-7	-30	+37	8,5
20	Nghĩa Khánh	Nghệ An	49,0	646,0	+11	+39	+16	+78	+23	4,3
21	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	0,4	696,9	+1	+50	-31	+37	-4	4,4
22	Hương Sơn	Hà Tĩnh	26,3	679,8	-12	+46	-33	+19	+37	3,3
23	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	4,1	642,7	-10	+2	-25	+16	-41	3,7
24	Hương Khê	Hà Tĩnh	39,6	834,8	+8	+66	-14	+22	+53	4,1
25	Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	16,0	786,0	+8	+79	+9	+53	+34	2,3
26	Linh Cảm	Hà Tĩnh	15,0	682,0	+17	+32	+31	+55	+36	1,7
27	Ba Đồn	Quảng Bình	6,6	473	+3	+23	-8	+5	-10	4,0
28	Tuyên Hóa	Quảng Bình	20,5	678	+4	+4	-14	+30	+12	3,6
29	Đồng Tâm	Quảng Bình	19,0	640	-4	-16	-23	+26	+15	3,1
30	Đồng Hới	Quảng Bình	5,2	631	+35	+84	+14	+79	+18	2,1



31	Lệ Thủy	Quảng Bình	7,6	638	+28	+39	+5	+49	-1	1,9
32	Kiến Giang	Quảng Bình	4,0	758	+18	+24	-8	+48	+11	2,2
33	Khe Sanh	Quảng Trị	51,4	703,0	-5	+49	-15	+12	+17	19,5
34	Đông Hà	Quảng Trị	5,0	706,0	+45	+32	-8	-6	+4	13,4
35	Gia Vòng	Quảng Trị	14,9	810,9	+51	+58	+2	+41	+43	11,0
36	Thạch Hãn	Quảng Trị	1,2	724,4	+5	+11	-14	+99	+27	9,9
37	Cửa Việt	Quảng Trị	0,0	452,6	-19	+13	-16	-1	+18	5,7
38	A Lưới	TT Huế	13,9	1015,0	+4	-10	-55	+4	-35	19,5
39	Huế	TT Huế	1,0	690,1	+12	-23	-25	+24	+13	12,0
40	Kim Long	TT Huế	0,0	617,4	+15	+15	-27	+23	+4	11,3
41	Nam Đông	TT Huế	0,9	988,1	+9	-1	-44	+4	+28	20,1
42	Phú Ốc	TT Huế	1,4	624,2	-2	-34	-31	-5	+18	9,4
43	T. Nhật	TT Huế	4,0	934,6	+3	+17	+5	-13	+19	20,3

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-%)				Dự báo W toàn bộ kỳ tới (+/-)	
			Wtk	W ht	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016		2015
1	Thanh Hóa	LVS Mã	1462,8	623,8	43	32	+3	+10	-15	+19	+20	+3
2	Nghệ An	LVS Lam	265,1	123,6	47	39	-5	+3	-15	+12	+14	-1
3	Hà Tĩnh	LVS La	1396,3	421,1	30	23	-10	0	-15	+8	-5	-2
4	Quảng Bình	LVS Gianh - Nhật Lệ	380,1	154,98	41	35	-6	-9	-16	-3	+5	-2
5	Quảng Trị	LVS Thạch Hãn	188,56	78,4	42	35	+12	+4	-10	+20	+23	-2
6	TT. Huế	LVS Hương	522,82	201,72	35	23	+3	0	-8	+7	+9	-5
	Toàn vùng		4215,7	1587,2	37,5	30	-2	+1,5	-14	+12	+12	-1

Nhận xét:

Hiện tại dung tích trữ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 30-47% DTTK (trung bình toàn vùng 37,5%), cụ thể: Thanh Hóa 43%, Nghệ An 47%, Hà Tĩnh 30%, Quảng Bình 41%, Quảng Trị 42%, TT.Huế 35%. Toàn vùng thấp hơn 2% so với TBNN, cao hơn 1,5% so với cùng kỳ năm 2023; thấp hơn 14% so với năm 2022; thấp hơn 7% so với năm 2021; cao hơn 12% so với năm 2015, 2016.

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Tổng dung tích hiện tại đạt 43% so với thiết kế, cao hơn 10% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 15% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 19% so với cùng kỳ 2016 và cao hơn cùng kỳ 2015 là 20%.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Tổng dung tích hiện tại 47% so với dung tích thiết kế, thấp hơn 5% so với TBNN, thấp hơn 15% so với năm 2022, cao hơn từ 3-14% so với cùng thời kỳ năm 2023, 2016, 2015.



3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Tổng dung tích hiện tại đạt 30% so với thiết kế, thấp hơn 10% so với TBNN, tương đương so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 15% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 8% so với cùng kỳ năm 2016 và thấp hơn 5% so với cùng kỳ năm 2015.

4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Tổng dung tích hiện tại đạt 41% so với thiết kế (hồ Vực Sanh và Cửa Nghè ở MNC), thấp hơn so với cùng kỳ TBNN (-6%), thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023 (-9%), thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022 (-16%), thấp hơn so với cùng kỳ năm 2016 (-3%) và cao hơn so với cùng kỳ năm 2015 (+5%).

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Tổng dung tích hiện tại đạt 42% so với thiết kế, cao hơn 12% so với TBNN, cao hơn 4% so với cùng kỳ các năm 2023, thấp hơn 10% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 3% so với cùng kỳ năm 2021, cao hơn 20% so với cùng kỳ năm 2016, cao hơn 23% so với cùng kỳ năm 2015.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Tổng dung tích hiện tại đạt 35% dung tích thiết kế, cao hơn 3% so với cùng kỳ TBNN, tương đương so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 8% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 7% so với cùng kỳ năm 2016, cao hơn 9% so với cùng kỳ năm 2015.

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Qđén (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015		
1	Cửa Đạt	1122,0	415,6	37	22	+2	+12	-18	+14	+16	89	62
2	Trung Sơn	348,5	236,1	68	0	+1	+4	+5			788	787
3	Hòa Na	569,4	290,7	51	29	+4	+16	+8	+16	+19	121	59
4	Bản Vẽ	1834,6	1259,2	68,6	58,4	+20	+42	+27	+27	+36	815,2	219,1
5	Quảng Trị	162,99	57,65	35	25	+4	0	0	+12	+10	15,09	5,43
6	Tả Trạch	420,03	136,37	32	18	+3	-2	-6	+10	+14	14,44	70
7	Bình Điền	423,68	128,73	30	14	-6	-2	-3	-10	-2	30,33	35,79
8	Hương Điền	820,66	570,41	70	29	+3	+2	0	+4	+9	9	59

Các hồ thủy điện dung tích trữ hiện có phổ biến từ 30-70% DTTK; đa phần các hồ đang có dung tích trữ cao hơn so với TBNN (hồ Bình Điền thấp hơn TBNN).

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HẠN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Hiện tại dung tích trữ các hồ vùng Bắc Trung Bộ 30-47% DTTK (trung bình toàn vùng 37,5%), cụ thể: Thanh Hóa 43%, Nghệ An 47%, Hà Tĩnh 30%, Quảng Bình 41%, Quảng Trị 42%, TT.Huế 35%. Các hồ thủy điện dung tích hiện có phổ biến từ 30-70%



DTTK. Hiện tại trong vùng đang trong giai đoạn cấp nước phục vụ sản xuất cho vụ Hè thu 2024.

Căn cứ theo dung tích hiện tại của các hồ chứa trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ, dự báo mưa trong các tháng tiếp theo và nhu cầu sử dụng nước của từng công trình, tính toán cân bằng nước cho từng công trình đã được thực hiện. Kết quả tính toán cho thấy cơ bản các hồ trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ cơ bản đáp ứng nhu cầu nước cho vụ Hè thu 2024. Tuy nhiên một số hồ hiện có mực nước thấp vào cuối vụ có nguy cơ ảnh hưởng tới khả năng cấp nước phục vụ sản xuất.

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Diện tích phục vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 32 hồ chứa, đập dâng là khoảng 83.829 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 321,8 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 31/32 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 01/32 công trình có mức đảm bảo cấp nước thấp là hồ Bai Ngọc.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 37 hồ chứa, đập dâng là khoảng 28.031,8 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 122,43 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 35/37 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 2/37 công trình có mức đảm bảo cấp nước thấp là hồ Khe Gõ và hồ Khe Xiêm.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 18 hồ chứa, đập dâng là khoảng 24.544 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 154,9 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 18/18 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 17 hồ chứa là khoảng 11.453 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 28,64 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 14/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 03/17 hồ có mức đảm bảo cấp nước thấp vào cuối vụ là hồ Trung Thuần, Vực Sanh, Cửa Nghè.

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 18 công trình là khoảng 14.150,1 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 46,4 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy có 18/18 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 14 hồ chứa là khoảng 38.202 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 126,72 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 12/14 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế



hoạch. Có 02/14 hồ có mức đảm bảo cấp nước thấp vào cuối vụ là hồ Khe Ngang, Tà Ring.

(Kết quả cân bằng nước và dự báo khả năng đáp ứng nguồn nước phục vụ kế hoạch sản xuất vụ Hè thu 2024 thể hiện trong phụ lục kèm theo).

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo
			Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Thanh Hóa	LVS Mã	623,8	388,5	83829	321,8	100	83826	65	Đảm bảo cấp nước
2	Nghệ An	LVS Lam	123,6	92,2	28044,0	122,43	100	28020,3	50	Đảm bảo cấp nước
3	Hà Tĩnh	LVS La	421,1	291,3	24544	154,9	100	24544	16	Đảm bảo cấp nước
4	Quảng Bình	LVS Gianh - Nhật Lệ	154,98	122,91	11453	28,64	100	11453	20	Đảm bảo cấp nước
5	Quảng Trị	LVS Thạch Hãn	78,4	58,7	14150,1	46,4	100	14150,1	27	Đảm bảo cấp nước
6	TT. Huế	LVS Hương	185,42	99,73	38202	126,72	100	38179	14	Đảm bảo cấp nước
Toàn vùng			1587,2	1101,6	200210	800,9	100	200172	35	

2.3. Vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và dự báo ở vùng nhìn chung phổ biến cao hơn so với TBNN. Hiện nay trong vùng đang trong giai đoạn sản xuất vụ Hè thu. Nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp, cục bộ. Nguồn nước cơ bản đảm bảo so mức TBNN cùng kỳ.

Bảng tổng hợp mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi các lưu vực sông Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Tỉnh	Vùng ảnh hưởng	Lượng mưa lũy tích và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
Thanh Hóa	Thanh Hóa	Thanh Hóa	1025	+194	+39	-23	Rủi ro hạn thấp
Bái Thượng	Thanh Hóa	Thọ Xuân	1229	+132	+21	-23	Rủi ro hạn thấp
Yên Định	Thanh Hóa	Yên Định	1038	+210	+41	-19	Rủi ro hạn thấp
Hồi Xuân	Thanh Hóa	Hồi Xuân	1184	+87	+14	-24	Rủi ro hạn thấp
Như Xuân	Thanh Hóa	Như Xuân	941	+422	+31	-29	Rủi ro hạn thấp
Mường Lát	Thanh Hóa	Mường Lát	1051	+200	+45	-7	Rủi ro hạn thấp
Cầm Thủy	Thanh Hóa	Cầm Thủy	1296	+174	+36	-19	Rủi ro hạn thấp
Xuân Khánh	Thanh Hóa	Xuân Khánh	1020	+224	+33	-9	Rủi ro hạn thấp
Tĩnh Gia	Thanh Hóa	Tĩnh Gia	778	+138	+13	-49	Rủi ro hạn thấp
Cửa Đạt	Thanh Hóa	Cửa Đạt	1278	+134	+8	-30	Rủi ro hạn thấp



Vinh	Nghệ An	Vinh	658,0	+141	+4	-38	Rủi ro hạn thấp
Đô Lương	Nghệ An	Đô Lương	854,5	+150	+24	-26	Rủi ro hạn thấp
Cửa Rào	Nghệ An	Cửa Rào	662,6	+65	0	-45	Rủi ro hạn thấp
Tây Hiếu	Nghệ An	Tây Hiếu	311,9	-17	-56	-73	Rủi ro hạn
Nam Đàn	Nghệ An	Nam Đàn	657,5	+150	+10	-47	Rủi ro hạn thấp
Quỳ Châu	Nghệ An	Quỳ Châu	836,6	+61	-2	-34	Rủi ro hạn thấp
Quỳnh Lưu	Nghệ An	Quỳnh Lưu	589,6	+150	+7	-45	Rủi ro hạn thấp
Quỳ Hợp	Nghệ An	Quỳ Hợp	718,0	+33	-13	-39	Rủi ro hạn thấp
Mường Xén	Nghệ An	Mường Xén	464,2	+29	-28	-50	Rủi ro hạn
Nghĩa Khánh	Nghệ An	Nghĩa Khánh	656,5	+78	+3	-49	Rủi ro hạn thấp
Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	715,0	+85	-3	-46	Rủi ro hạn thấp
Hương Sơn	Hà Tĩnh	Hương Sơn	691,6	+77	-15	-56	Rủi ro hạn thấp
Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	658,8	+58	-13	-52	Rủi ro hạn thấp
Hương Khê	Hà Tĩnh	Hương Khê	852,0	+112	+2	-57	Rủi ro hạn thấp
Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	Hòa Duyệt	797,1	+122	+1	-47	Rủi ro hạn thấp
Linh Cảm	Hà Tĩnh	Linh Cảm	691,4	+305	+9	-47	Rủi ro hạn thấp
Ba Đồn	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	487	+163	+0	-56	Rủi ro hạn thấp
Tuyên Hóa	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	695	+200	-4	-60	Rủi ro hạn thấp
Đồng Tâm	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	657	+78	-12	-65	Rủi ro hạn thấp
Đồng Hới	Quảng Bình	Tx. Đồng Hới, H. Lệ Thủy	638	+205	+30	-30	Rủi ro hạn thấp
Lệ Thủy	Quảng Bình	H. Lệ Thủy, H. Quảng Ninh	642	+240	+22	-41	Rủi ro hạn thấp
Kiến Giang	Quảng Bình	H. Quảng Ninh	762	+176	+12	-45	Rủi ro hạn thấp
Khe Sanh	Quảng Trị	Đakrong	723	+61	-9	-44	Rủi ro hạn thấp
Đông Hà	Quảng Trị	TX Đông Hà	719	+188	+43	-17	Rủi ro hạn thấp
Gia Vòng	Quảng Trị	Gio Linh	822	+1054	+51	-12	Rủi ro hạn thấp
Thạch Hãn	Quảng Trị	TX Quảng Trị	734	+259	+22	-34	Rủi ro hạn thấp
Cửa Việt	Quảng Trị	Gio Linh	458	+129	-8	-50	Rủi ro hạn thấp
A Lưới	TT. Huế	A Lưới	1034,6	+87	+0	-43	Rủi ro hạn thấp
Huế	TT. Huế	Tp Huế, Phú	702,1	+126	+10	-46	Rủi ro hạn thấp
Nam Đông	TT. Huế	Tp Huế, Hương Thủy	628,7	+245	+14	-43	Rủi ro hạn thấp
Phú Ốc	TT. Huế	Nam Đông	1008,2	+92	+5	-37	Rủi ro hạn thấp
Kim Long	TT. Huế	Hương Trà, Quảng Điền	633,6	+125	-4	-58	Rủi ro hạn thấp
Thượng Nhật	TT. Huế	Nam Đông	954,9	+63	-1	-44	Rủi ro hạn thấp

2.4. Tổng hợp thông kê chỉ tiêu ngành

Tỉnh	Diện tích kế hoạch sản xuất toàn tỉnh (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các công trình thủy lợi				Diện tích có nguy cơ ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn (ha)
	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	
Thanh Hóa	152.000	26.740	12.360	112.900	137.700	19.100	9.600	109.000	



Tỉnh	Diện tích kế hoạch sản xuất toàn tỉnh (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các công trình thủy lợi				Diện tích có nguy cơ ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn (ha)
	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	
Nghệ An	125.430	28.880	17.050	79.500	81.504	14.400	0	67.104	
Hà Tĩnh	66.921	9.434	12.887	44.600	42.500	2.300		40.200	
Quảng Bình	36.531	10.811	1.920	23.800	34.850	10.811	320	23.719	
Quảng Trị	25.800	2.300	200	23.300	14.700	1.000		13.700	
TT. Huế	39.420	13.125	873	25.422	35.647	9.495	280	25.422	
Toàn vùng	446.102	91.290	45.290	309.522	346.901	57.106	10.200	279.145	

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở dung tích trữ hiện tại các hồ chứa hiện có, nhận định về khí tượng, thủy văn của Trung tâm dự báo KTTVTW và nhu cầu sử dụng nước từ nay đến cuối vụ trên các lưu vực sông vùng Bắc Trung Bộ. Theo tính toán của Viện Quy hoạch Thủy lợi trên các lưu vực sông và vùng phụ cận:

- Nguồn nước trữ các hồ chứa đầu vụ Hè thu 2024 trên các lưu vực sông phổ biến 39-66% DTTK, cơ bản đảm bảo cấp đủ nước phục vụ sản xuất vụ Hè thu 2024. Dung tích trữ hiện tại các hồ phổ biến đạt 30-47% DTTK (trung bình toàn vùng 37,5%), cụ thể: Thanh Hóa 43%, Nghệ An 47%, Hà Tĩnh 30%, Quảng Bình 41%, Quảng Trị 42%, TT.Huế 35%.

- Vùng ngoài công trình thủy lợi tuần tới có lượng mưa lũy tích và dự báo phổ biến cao hơn so với TBNN cùng kỳ.

Như vậy: Theo nhận định của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia và tính toán điều tiết nguồn nước của Viện Quy hoạch Thủy Lợi thì nguồn nước trên các lưu vực sông và phụ cận vùng Bắc Trung Bộ cơ bản đảm bảo tưới cho vụ Hè thu năm 2024.

Về khả năng xâm nhập mặn trên sông: Trong điều kiện thời tiết bất lợi, độ mặn 1 ‰ có khả năng xâm nhập vào các sông vùng Bắc Trung Bộ như sau:

- Trên sông Gianh - Nhật Lệ: Xâm nhập mặn có khả năng xâm nhập sâu đến Mai Hóa trên sông Gianh. Trên sông Nhật Lệ xâm nhập mặn đến công Mỹ Trung.

- Trên sông Thạch Hãn xâm nhập mặn có khả năng đến đập Thạch Hãn, trên sông Hiếu đến cống sông Hiếu, trên sông Bến Hải qua cầu An Tiêm.

Một số giải pháp phục vụ vụ Hè thu:

- Tổ chức quản lý chặt chẽ nguồn nước, vận hành hợp lý các công trình, điều tiết nước theo từng giai đoạn phù hợp với yêu cầu cây trồng.



- Các hồ chứa vừa và nhỏ chủ động tăng cường trữ nước, thực hiện các biện pháp tưới tiết kiệm, thực hiện nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy để đảm bảo cấp nước cho cả vụ Hè thu.

- Các khu tưới dọc sông cần kiểm tra và sửa chữa kịp thời máy móc, thiết bị, tiến hành nạo vét các cửa lấy nước các trạm bơm để kịp thời, chủ động hỗ trợ tưới phục vụ sản xuất.

- Vùng tưới các huyện ven biển: Theo dõi thủy triều, mực nước sông, độ mặn để đóng, mở các cống, bơm nước vào kênh, đồng ruộng để tích trữ; có biện pháp xử lý nhiễm mặn kịp thời khi xảy ra ở các vùng triều.

- Khuyến cáo người dân sử dụng nước tiết kiệm ở những vùng hạ du công trình, đê kè đang có mực nước thấp.

Để đáp ứng tốt nguồn nước phục vụ sản xuất cho Vụ Hè Thu 2024, đề phòng những diễn biến thời tiết bất thường có nhiệt độ tăng cao, tổn thất bốc thoát hơi nước lớn, đề nghị các địa phương và các chủ hồ thường xuyên cập nhật diễn biến thời tiết, và các bản tin dự báo đồng thời có phương án phân phối nước hợp lý để đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất.

Đối với các vùng trũng thấp, cần chú ý đến các đợt mưa bão, mưa lớn bất thường có khả năng gây ngập úng cần nạo vét các trục tiêu, sẵn sàng trang bị vật tư, vận hành các công trình chống úng.

Nơi nhận:

- Cục Thủy lợi;
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Đào Ngọc Tuấn



PHỤ LỤC 1: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Mã

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Đạt	415,6	199,9	74000,0	303,0	100	74000,0	57	Đảm bảo cấp nước
2	Đ. Bãi Thượng			29107,2					
3	Sông Mực	121,9	108,9	3662,8	6,5	100	3662,8	86	Đảm bảo cấp nước
4	Mậu Lâm	0,4	0,3	395,6	0,7	100	395,6	99	Đảm bảo cấp nước
5	Đồng Bề	1,7	1,6	135,0	0,2	100	135,0	100	Đảm bảo cấp nước
6	Yên Mỹ	39,3	36,4	2445,3	5,1	100	2445,3	90	Đảm bảo cấp nước
7	Hao Hao	7,4	6,6	326,6	1,2	100	326,6	100	Đảm bảo cấp nước
8	Kim Giao II	1,4	1,2	220,9	0,4	100	220,9	100	Đảm bảo cấp nước
9	Quê Sơn	0,5	0,4	52,1	0,1	100	52,1	100	Đảm bảo cấp nước
10	Đồng Ngr	4,2	3,9	346,1	0,6	100	346,1	85	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Lũng	1,5	1,5	85,2	0,2	100	85,2	100	Đảm bảo cấp nước
12	Đồng Múc	1,2	1,2	81,4	0,1	100	81,4	100	Đảm bảo cấp nước
13	Tây Trác	3,2	2,7	238,9	0,4	100	238,9	100	Đảm bảo cấp nước
14	Bình Công	3,9	3,2	225,2	0,4	100	225,2	100	Đảm bảo cấp nước
15	Vũng Sú	1,8	1,6	126,7	0,2	100	126,7	100	Đảm bảo cấp nước
16	Bằng Lợi	0,6	0,6	97,0	0,2	100	97,0	100	Đảm bảo cấp nước
17	Đồng Phú	0,5	0,5	66,4	0,1	100	66,4	100	Đảm bảo cấp nước
18	Trưa Vân	0,3	0,3	64,9	0,1	100	64,9	100	Đảm bảo cấp nước
19	Quèn Kim	0,1	0,1	27,0	0,0	100	27,0	100	Đảm bảo cấp nước
20	Hàm Rồng	0,2	0,2	44,9	0,1	100	44,9	100	Đảm bảo cấp nước
21	Xóm Yên	0,2	0,2	39,0	0,1	100	39,0	100	Đảm bảo cấp nước
22	Vinh Quang	0,7	0,6	25,9	0,0	100	25,9	100	Đảm bảo cấp nước
23	Duông Cốc	6,1	5,9	291,8	0,6	100	291,8	100	Đảm bảo cấp nước
24	Cổng Khê	4,4	4,2	93,3	0,3	100	93,3	100	Đảm bảo cấp nước
25	Bai Manh-Bai Lim	1,4	1,3	123,0	0,3	100	123,0	100	Đảm bảo cấp nước
26	Bai Sơn	0,7	0,7	69,0	0,2	100	69,0	100	Đảm bảo cấp nước
27	Bai Ngọc	0,1	0,1	66,3	0,2	94	62,3	8	Có nguy cơ thiếu nước
28	Trung Tọa	0,3	0,3	150,3	0,3	100	150,3	100	Đảm bảo cấp nước
29	Chòm Mót	0,3	0,2	80,0	0,1	100	80,0	100	Đảm bảo cấp nước
30	Bai Ao	0,4	0,4	37,0	0,1	100	37,0	100	Đảm bảo cấp nước
31	Đồng Tiến	0,1	0,1	45,0	0,1	100	45,0	100	Đảm bảo cấp nước
32	Thung Bằng	3,5	3,3	167,0	0,2	100	167,0	100	Đảm bảo cấp nước
TỔNG		623,8	388,5	83829	321,8	100	83826	65	



PHỤ LỤC 2: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Lam

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ HT 2024 (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Ông	1,4	1,4	82,5	0,33	100	82,5	63	Đảm bảo cấp nước
2	Khe Gỗ	0,1	-0,1	237	0,95	67	158,8	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
3	Lách Bưởi	0,3	0,3	179	0,72	100	179,0	12	Đảm bảo cấp nước
4	Khe Làng	1,4	1,2	205,2	0,82	100	205,2	36	Đảm bảo cấp nước
5	Nghi Công	1,7	1,5	51	0,20	100	51,0	71	Đảm bảo cấp nước
6	Khe Xiêm	0,2	0,1	152	0,61	87	132,2	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
7	Khe Thị	1,0	0,9	252	1,01	100	252,0	25	Đảm bảo cấp nước
8	Bàu Gia	1,4	1,2	298,7	1,28	100	298,7	17	Đảm bảo cấp nước
9	Xuân Dương	2,2	1,9	942,96	4,04	100	943,0	3	Đảm bảo cấp nước
10	Kẻ Sặt	0,7	0,6	97,17	0,42	100	97,2	48	Đảm bảo cấp nước
11	Nhà Trò	2,4	2,0	158,02	0,68	100	158,0	66	Đảm bảo cấp nước
12	Đồn Húng	2,4	2,0	181,3	0,78	100	181,3	52	Đảm bảo cấp nước
13	Quản Hải	3,4	2,9	349,61	1,50	100	349,6	57	Đảm bảo cấp nước
14	Vệ Vòng	7,2	6,0	479,33	2,05	100	479,3	34	Đảm bảo cấp nước
15	Mả Tổ	2,3	1,9	398,3	1,71	100	398,3	23	Đảm bảo cấp nước
16	3/2	2,0	1,5	218,6	0,94	100	218,6	61	Đảm bảo cấp nước
17	Bà Tùy	3,3	2,9	2,89	0,01	100	2,9	69	Đảm bảo cấp nước
18	Vực Mầu	26,4	15,1	575,3	2,47	100	575,3	45	Đảm bảo cấp nước
19	Bàu Đá	1,8	1,6	361,4	1,55	100	361,4	22	Đảm bảo cấp nước
20	Cầu Cau	2,9	2,5	194,05	0,72	100	194,1	100	Đảm bảo cấp nước
21	Khe Nậy	0,7	0,6	277,85	1,04	100	277,9	57	Đảm bảo cấp nước
22	Cao Cang	1,6	1,6	107,5	0,40	100	107,5	100	Đảm bảo cấp nước
23	Khe Là	2,5	1,9	112,8	1,83	100	112,8	83	Đảm bảo cấp nước
24	Khe Đá	5,1	5,1	545,7	1,55	100	545,7	44	Đảm bảo cấp nước
25	Khe Canh	1,4	1,4	275,76	0,65	100	275,8	82	Đảm bảo cấp nước
26	Sông Sào	40,2	28,7	2106,63	4,40	100	2106,6	77	Đảm bảo cấp nước
27	Khe Thần	2,6	1,3	30,7	0,13	100	30,7	90	Đảm bảo cấp nước
28	Khe Sân	0,2	0,2	31,9	0,14	100	31,9	55	Đảm bảo cấp nước
29	Đình Dù	0,6	0,4	91,7	0,39	100	91,7	45	Đảm bảo cấp nước
30	Mộ Dạ	0,9	0,8	140,3	0,60	100	140,3	61	Đảm bảo cấp nước
31	Yên Trạch	0,3	0,3	75,4	0,32	100	75,4	27	Đảm bảo cấp nước
32	Đá Bàn	0,2	0,2	75,68	0,32	100	75,7	39	Đảm bảo cấp nước
33	Khe Bung	1,4	1,2	3,3	0,01	100	3,3	98	Đảm bảo cấp nước
34	Đồi Tương	0,7	0,5	12,2	0,05	-	-	-	Hồ đang thi công
35	Bà Hào	0,4	0,4	37	0,16	100	37,0	100	Đảm bảo cấp nước
36	Xuân Nguyên	0,3	0,2	31,24	0,13	100	31,2	82	Đảm bảo cấp nước
37	Bara Đô Lương			18672	87,52	100	18672,0		Đảm bảo cấp nước
NGHỆ AN		123,6	92,2	28044,0	122,43	99,9	28020,3	50	



PHỤ LỤC 3: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS La

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ sản xuất vụ Hè Thu (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		W _{tb} (tr m ³)	W _{hi} (tr m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Kè Gỗ	83,2	58,2	12.481	34,8	100	12.481	12	Đảm bảo cấp nước
2	Sông Rác	38,2	23,5	4.240	14,4	100	4.240	15	Đảm bảo cấp nước
3	Thượng Tuy	2,3	2,3	679	3,4	100	679	3	Đảm bảo cấp nước
4	Đập Bún	0,2	0,2	138	0,9	100	138	4	Đảm bảo cấp nước
5	Cửa Thờ - Trại Tiểu	7,6	5,8	982	2,2	100	982	29	Đảm bảo cấp nước
6	Cu Lây - Trường Lão	7,6	6,5	412	1,3	100	412	49	Đảm bảo cấp nước
7	Bình Hà	2,9	2,4	66	0,1	100	66	35	Đảm bảo cấp nước
8	Nhà Đường	1,9	1,6	240	0,5	100	240	50	Đảm bảo cấp nước
9	Khe Hao trên	1,7	1,5	20	0,1	100	20	55	Đảm bảo cấp nước
	Khe Hao dưới								
10	Đá Bạc	1,6	1,6	87	0,2	100	87	60	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Hoa	7,5	5,3	80	0,2	100	80	89	Đảm bảo cấp nước
12	Hồ Cồn Tranh	1,2	1,2	130	0,3	100	130	58	Đảm bảo cấp nước
13	Hồ Khe Cò	3,3	3,1	145	0,3	100	145	92	Đảm bảo cấp nước
14	Hồ Cao Thắng	2,2	1,8	173	0,4	100	173	81	Đảm bảo cấp nước
15	Ngàn Trươi	220,8	149,1	4.228	84,9	100	4.228	14	Đảm bảo cấp nước
16	Thượng sông Trí	10,2	7,4	382	10,0	100	382	3	Đảm bảo cấp nước
17	Kim Sơn	14,4	9,4	CNSH	0,5	100	CNSH	81	Đảm bảo cấp nước
18	Đá Hàn	14,2	10,4	61	0,4	100	61	100	Đảm bảo cấp nước
HÀ TỈNH		421,1	291,3	24.544	154,9	100	24.544	16	



PHỤ LỤC 4: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Gianh-Nhật Lệ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Minh Cảm (Bẹ)	2,38	1,49	261	0,73	100	261	4	Đảm bảo cấp nước
2	Đồng Ran	1,41	1,17	200	0,70	100	200	12	Đảm bảo cấp nước
3	Vực Nồi	3,80	3,08	518	1,62	100	518	12	Đảm bảo cấp nước
4	Tiên Lang	3,52	3,03	717	1,51	100	717	10	Đảm bảo cấp nước
5	Vực Tròn	17,85	6,55	1451	8,12	100	1451	6	Đảm bảo cấp nước
6	Sông Thai	2,55	2,12	276	0,85	100	276	22	Đảm bảo cấp nước
7	Trung Thuần	0,46	0,34	191	0,40	100	191	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
8	Thác Chuối	14,02	12,98	289	0,89	100	289	25	Đảm bảo cấp nước
9	Phú Vinh	9,53	6,33	409	1,20	100	409	22	Đảm bảo cấp nước
10	Rào Đá	26,06	21,66	1349	2,32	100	1349	15	Đảm bảo cấp nước
11	Cẩm Ly	25,33	22,40	599	1,40	100	599	31	Đảm bảo cấp nước
12	An Mã	39,71	35,92	4562	7,60	100	4562	36	Đảm bảo cấp nước
13	Phú Hòa	3,73	3,02	165	0,27	100	165	16	Đảm bảo cấp nước
14	Thanh Sơn	1,86	1,38	83	0,31	100	83	9	Đảm bảo cấp nước
15	Vực Sanh	0,48	MNC	107	0,17	100	107	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
16	Cửa Nghè	0,13	MNC	107	0,26	100	107	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
17	Trốc Trâu	2,16	1,65	172	0,29	100	172	10	Đảm bảo cấp nước
	Quảng Bình	154,98	122,91	11453	28,64	100	11453	20	



PHỤ LỤC 5: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Thạch Hãn

Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ sản xuất vụ Hè Thu (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
	W _{tb} (tr m ³)	W _{hi} (tr m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối Vụ Hè Thu (%)	
Hồ								
Hồ La Ngà	12,6	8,5	813,1	3,5	100	813,1	30	Đảm bảo cấp nước
Hồ Bảo Đài	8,0	6,2	374,4	1,8	100	374,4	22	Đảm bảo cấp nước
Hồ Kinh Môn	8,0	6,3	1276,8	3,4	100	1234	30	Đảm bảo cấp nước
Hồ Ái Tử	8,6	7,4	688,15	3,4	100	669,3	41	Đảm bảo cấp nước
Hồ Trung Chi	0,8	0,5	92	0,4	100	92	17	Đảm bảo cấp nước
Hồ Hà Thượng	8,0	6,9	882,7	3,8	100	882,7	36	Đảm bảo cấp nước
Hồ Đá Mài	2,4	2,1	62	0,4	100	62	19	Đảm bảo cấp nước
Hồ Tân Kim II	1,8	1,6	66,2	0,4	100	66,2	23	Đảm bảo cấp nước
Hồ Bàu Nhum	5,5	2,5	303,2	1,1	100	264,2	36	Đảm bảo cấp nước
Hồ Nghĩa Hy	1,2	0,9	130,9	0,5	100	122,3	32	Đảm bảo cấp nước
Hồ Triệu Thượng 1	1,7	0,9	94,2	0,2	100	94,2	35	Đảm bảo cấp nước
Hồ Triệu Thượng 2	2,5	1,0	101,5	0,3	100	101,5	33	Đảm bảo cấp nước
Hồ Phú Dụng	0,4	0,3	22,1	0,1	100	22,1	79	Đảm bảo cấp nước
Hồ Khe Mây	1,5	1,2	17,34	0,1	100	17,34	72	Đảm bảo cấp nước
Hồ Trúc Kinh	15,5	12,5	1373,1	9,3	100	1353,64	28	Đảm bảo cấp nước
Tổng/TB	78,4	58,7	6297,7	28,6	100	6169,0	27	
Đập								
Đập Sa Lung			409	1,8		409		Đảm bảo cấp nước
Đập Thạch Hãn			6800,2	12,2		6800,2		Đảm bảo cấp nước
Đập sông Hiếu			643,2	3,9		643,2		Đảm bảo cấp nước



PHỤ LỤC 6: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Hương

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Hồ Tả Trạch	136,37	62,96	34.782	115,72	100	34.782	10	Đảm bảo cấp nước
2	Hồ Truồi	27,57	23,39	1.392	1,44	100	1.392	30	Đảm bảo cấp nước
3	Hồ Khe Ngang	3,30	0,61	439	2,02	95	417,05	MNC	Thiếu nước
4	Hồ Hòa Mỹ	6,79	6,09	618	3,34	100	618	58	Đảm bảo cấp nước
5	Phú Bài 2	1,62	1,53	460,1	1,69	100	460,1	16	Đảm bảo cấp nước
6	Hồ Thọ Sơn	1,72	1,64	251,1	1,33	100	251,1	11	Đảm bảo cấp nước
7	Hồ Mỹ Xuyên	2,50	0,36	71	0,44	100	71	3	Đảm bảo cấp nước
8	Hồ Châu Sơn	1,90	1,88	14,1	0,05	100	14,1	79	Đảm bảo cấp nước
9	Hồ Thiềm Lúa	1,73	0,51	35,5	0,18	100	35,5	72	Đảm bảo cấp nước
10	Hồ Thôn Niêm	1,17	0,30	50	0,22	100	50	39	Đảm bảo cấp nước
11	Hồ Tả Rình	0,19	0,03	8,9	0,04	90	8	MNC	Thiếu nước
12	Hồ Nam Giản	0,35	0,28	35,9	0,03	100	35,9	29	Đảm bảo cấp nước
13	Hồ A Lá	0,10	0,08	26,7	0,12	100	26,7	10	Đảm bảo cấp nước
14	Hồ Ông Môi	0,13	0,08	18	0,11	100	18	27	Đảm bảo cấp nước
	Huế	185,42	99,73	38.202	126,72	100	38.179	14	

